

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I/2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		126,785,930,505	122,340,450,338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,859,586,915	12,423,091,341
1. Tiền	111	V.01	12,859,586,915	9,423,091,341
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,150,248,903	79,942,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,735,111,954	664,805,451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-584,863,051	-584,863,051
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56,097,335,874	64,261,173,440
1. Phải thu của khách hàng	131		47,097,940,161	55,362,669,662
2. Trả trước cho người bán	132		7,142,159,739	7,194,051,994
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,445,661,847	4,292,877,657
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2,588,425,873	-2,588,425,873
IV. Hàng tồn kho	140		43,709,115,168	43,789,030,898
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43,709,115,168	43,789,030,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,969,643,645	1,787,212,259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,146,918,306	42,070,449
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	25,072,342
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	953,762,048	7,278,456
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	2,868,963,291	1,712,791,012
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		46,700,476,021	47,485,912,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12,069,505,021	12,486,722,564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,840,873,230	8,258,090,773
Nguyên giá	222		44,571,423,918	44,491,423,918
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-36,730,550,688	-36,233,333,145
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
Nguyên giá	228		220,000,000	220,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-220,000,000	-220,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4,228,631,791	4,228,631,791
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	21,619,732,305	21,748,315,967
Nguyên giá	241		23,145,059,192	23,145,059,192



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-1,525,326,887	-1,396,743,225
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11,037,210,441	11,037,210,441
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,037,210,441	11,037,210,441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,974,028,254	2,213,663,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	720,359,092	960,706,061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	3,669,162	2,957,422
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	1,250,000,000	1,250,000,000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		173,486,406,526	169,826,362,793
Nguồn vốn			0	
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		59,926,034,725	52,525,782,085
I. Nợ ngắn hạn	310		58,417,917,094	51,017,664,454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		24,720,319,940	15,593,066,007
3. Người mua trả tiền trước	313		21,367,046,127	17,914,692,152
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,272,511	2,521,481,051
5. Phải trả người lao động	315		977,275,658	1,674,393,727
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,640,576,573	8,622,199,593
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,846,318,274	4,676,323,905
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		857,108,011	15,508,019
II. Nợ dài hạn	330		1,508,117,631	1,508,117,631
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	650,000,000	650,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858,117,631	858,117,631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		113,560,371,801	117,300,580,708
I. Vốn chủ sở hữu	410		113,560,371,801	117,300,580,708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	72,276,620,000	72,276,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,425,165,374	25,425,165,374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-343,472,600	-343,472,600
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,274,521,467	10,274,521,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,637,707,655	4,313,742,981
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,289,829,905	5,354,003,486
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0

NG TY
 PHÂN
 KHÍ
 NG DẦU
 TP. HỒ C

Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		173,486,406,526	169,826,362,793
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a	0	146,276,000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			914,584,016	914,584,016
5. Ngoại tệ các loại			26,094	66,286
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và mã số
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

LẬP BIỂU

Trần Văn Phúc

TRẦN VĂN PHÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Trí Lượng

HỒ TRÍ LƯỢNG



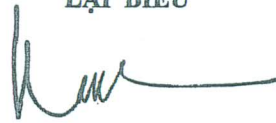
ĐOÀN ĐẮC HỌC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	175,890,256,916	166,125,864,414	175,890,256,916	166,125,864,414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	175,890,256,916	166,125,864,414	175,890,256,916	166,125,864,414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	168,014,981,350	158,762,305,355	168,014,981,350	158,762,305,355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,875,275,566	7,363,559,059	7,875,275,566	7,363,559,059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	335,856,703	474,545,842	335,856,703	474,545,842
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	54,000,000	326,141,424	54,000,000	326,141,424
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54,000,000	326,141,424	54,000,000	326,141,424
8. Chi phí bán hàng	24		2,172,228,367	2,575,980,789	2,172,228,367	2,575,980,789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,987,215,452	3,831,798,314	3,987,215,452	3,831,798,314
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,997,688,450	1,104,184,374	1,997,688,450	1,104,184,374
11. Thu nhập khác	31		622	0	622	0
12. Chi phí khác	32		190	0	190	0
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		432	0	432	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,997,688,882	1,104,184,374	1,997,688,882	1,104,184,374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	388,160,717	201,046,095	388,160,717	201,046,095
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-711,740	0	-711,740	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		1,610,239,905	903,138,279	1,610,239,905	903,138,279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		185	125	185	125

LẬP BIỂU



TRẦN VĂN PHÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ TRÍ LƯỢNG



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2014

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN ĐẶC HỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		1,997,688,882	1,104,184,374
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	625,801,205	683,609,646
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(487,264)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(335,369,871)	(474,545,842)
- Chi phí lãi vay	06	54,000,000	326,141,424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,341,632,952	1,639,389,602
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	8,396,843,677	(4,505,069,078)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3,196,384,033	2,577,218,052
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	258,827,473	3,153,651,651
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(864,500,888)	(3,680,903,026)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(54,000,000)	(326,141,424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,558,432,632)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,935,896,638)	(3,017,324,381)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,780,857,977	(4,159,178,604)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(250,694,400)	(359,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16,000	174,545,842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(250,678,400)	(184,954,158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15,000,000,000	28,751,700,795
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,000,000,000)	(24,701,384,716)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,377,500)	(7,037,264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,377,500)	4,043,278,815
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9,506,802,077	(300,853,947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,423,091,341	7,601,903,818
Aph hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21,929,893,418	7,301,049,871

Người lập

Kế Toán Trưởng

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Hồ Trí Lương



Đoàn Đức Học

TP. HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2014

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 11 ngày 26 tháng 04 năm 2012

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 72.276.620.000 đồng
(Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.



Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

838
G T
HÀ
KHÍ
DẦU
P.H

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm, hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	73,322,945	447,231,000
Tiền VND	73,322,945	447,231,000
Vàng bạc	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	12,786,263,970	8,975,860,341
Tiền gửi VND	12,235,040,249	7,575,896,376
Tiền gửi ngoại tệ	551,223,721	1,399,963,965
Cộng	12,859,586,915	9,423,091,341

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2014	01/01/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (**)	9,070,306,503	3,000,000,000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(584,863,051)	(584,863,051)
Cộng	8,485,443,452	2,415,136,949

(*) Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu

Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	293,983,051
CMC	306,000,000	290,880,000
Khác	3,805,451	-

V.03 Các khoản phải thu	31/03/2014	01/01/2014
- Phải thu của khách hàng	47,097,940,161	55,362,669,662
- Trả trước cho người bán	7,142,159,739	7,194,051,994
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	-	-
- Phải thu khác	4,445,661,847	6,603,467,298
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2,588,425,873)	(2,588,425,873)
Cộng	56,097,335,874	66,571,763,081

V.04 Hàng tồn kho	31/03/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,321,672,093	24,933,653,674
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,951,786,110	11,199,272,954
- Thành phẩm	9,996,986,873	6,203,131,477
- Hàng hoá	3,257,665,927	4,569,441,096
Cộng	41,528,111,003	46,905,499,201

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	-	-

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,543,699	-

- Thuế GTGT được khấu trừ	555,198,649	-
- Thuế xuất nhập khẩu	132,843,553	7,278,456
- Các khoản khác phải thu nhà nước	225,176,147	-
Cộng	953,762,048	7,278,456

V.05a Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
- Tạm ứng	2,280,986,543	1,124,814,264
- Tài sản thiếu chờ xử lý	587,976,748	587,976,748
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	2,868,963,291	1,712,791,012



V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, Thiết bị dụng cụ quản lý	truyền dẫn	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7,521,640,589	29,105,221,457	7,671,758,262	192,803,610	44,491,423,918
2- Số tăng trong năm	-	80,000,000	-	-	80,000,000
Bao gồm:					
- Mua sắm mới		80,000,000			80,000,000
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang ĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4- Số dư cuối năm	7,521,640,589	29,185,221,457	7,671,758,262	192,803,610	44,571,423,918
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	4,693,322,308	25,291,182,293	6,158,718,412	90,110,132	36,233,333,145
2- Khấu hao trong năm	118,143,093	209,478,594	162,213,546	7,382,310	497,217,543
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý					-
4- Số dư cuối năm	4,811,465,401	25,500,660,887	6,320,931,958	97,492,442	36,730,550,688
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	2,828,318,281	3,814,039,164	1,513,039,850	102,693,478	8,258,090,773
2- Tại ngày cuối kỳ	2,710,175,188	3,684,560,570	1,350,826,304	95,311,168	7,840,873,230

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		220,000,000	220,000,000
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			
- Tặng khác			
Giảm trong năm	-		
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ			
Số dư đầu năm	-	220,000,000	220,000,000
Khấu hao trong năm			
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	-	-	-
2- Tại ngày cuối năm	-	-	-

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2104	01/01/2014
+ Chi phí dự án nhà máy Bình Dương		
+ Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	988,539,973	988,539,973
+ Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè	3,240,091,818	3,240,091,818
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		
+ Mua sắm TSCĐ		
Cộng	4,228,631,791	4,228,631,791

V.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2104	01/01/2014
- Chi phí trả trước dài hạn	602,745,455	803,660,606
- Chi phí trả trước KDDV	117,613,637	157,045,455
Cộng	720,359,092	960,706,061

V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2104	01/01/2014
- Vay công đoàn tổng công ty		
- Vay ngân hàng VCB		
- Vay ngân hàng HSBC		
	-	-

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2104	01/01/2014

- Thuế Giá trị gia tăng	947,187,755
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất, nhập khẩu	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,129,728,216
- Thuế Thu nhập cá nhân	10,823,568
- Thuế khác	432,055,013
Cộng	- 2,519,794,552

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2104	01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	38,504,760	119,097,660
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	213,158,962	10,947,880
- Tài sản thừa chờ xử lý	647,917,554	647,917,554
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	5,628,650,058	1,828,980,978
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	6,528,231,334	2,606,944,072



V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2013	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	5,470,503,700
- Tăng vốn trong năm trước						6,479,293,486
- Lãi trong năm trước						(299,511,705)
- Trích quỹ đầu tư phát triển						(607,613,795)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					299,511,705	(4,321,063,200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,367,605,000)
- Chia cổ tức năm trước						(5,354,003,486)
- Tăng khác						(1,367,605,000)
- Giảm khác						(1,367,605,000)
- Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,313,742,981	5,354,003,486
- Số dư 01/01/2014	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,313,742,981	5,354,003,486
- Tăng vốn trong năm nay						1,626,917,913
- Lãi trong năm nay						(323,964,674)
- Trích quỹ đầu tư phát triển					323,964,674	(1,025,125,812)
- Trích quỹ dự phòng tài chính						(3,600,886,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						3,500,000
- Chia cổ tức năm nay						(727,937,000)
- Tăng khác						(727,937,000)
- Giảm vốn trong năm nay						(727,937,000)
- Lỗ trong năm nay						(727,937,000)
- Giảm khác						(727,937,000)
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,637,707,655	1,306,507,913

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	33,248,770,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,768,950,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
Cộng	72,276,620,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	25,890

MẪU SỐ B 09 - DN

V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/03/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000
V.16 Cổ phiếu	31/03/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175,890,256,916	166,125,864,414
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175,890,256,916	166,125,864,414
V19. Giá vốn hàng bán	168,014,981,350	158,762,305,355
V20. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85,353,439	174,545,842
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	250,016,000	300,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	487,264	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	335,856,703	474,545,842

8387
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ
XĂNG DẦU
TP. HỒ CHÍ MINH

- Phí lãi vay ngân hàng
- Chênh lệch tỷ giá
- Lỗ do KD cổ phiếu
- Chi phí tài chính khác

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	54,000,000	326,141,424
Cộng	54,000,000	326,141,424

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 2. Chi phí nhân công
 3. Chi phí khấu hao TSCĐ
 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài
 5. Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166,904,955,032	158,762,305,355
2. Chi phí nhân công	3,819,928,663	2,078,571,591
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	625,801,205	683,609,464
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,383,553,453	1,958,154,493
5. Chi phí khác bằng tiền	1,440,186,816	2,038,308,153
Cộng	174,174,425,169	165,520,949,056

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,997,688,882	1,104,184,374
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(250,016,000)	(300,000,000)
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,747,672,882	804,184,374
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	388,160,717	201,046,095
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(711,740)	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,610,239,905	903,138,279

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP

[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Hồ Trí Lượng



Đoàn Đức Học

